

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng

kinh phí NSNN)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 490, khoản 492	8.792.779.228	
1	Chi thanh toán cá nhân	8.172.785.568	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	619.993.660	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		
II	Loại ..., khoản ...		
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 06 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tuy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Loại 070, khoản 073	8.792.779.228	8.792.779.228
	- Mục:6000	2.798.619.285	2.798.619.285
	+ Tiêu mục 6001	2.547.476.399	2.547.476.399
	+ Tiêu mục 6003	251.142.886	251.142.886
	- Mục:6050	174.770.928	174.770.928
	+ Tiêu mục 6051	174.770.928	174.770.928
	+ Tiêu mục 6099		0
	- Mục:6100	4.422.152.741	4.422.152.741
	+ Tiêu mục: 6101	68.143.805	68.143.805
	+ Tiêu mục: 6102	519.502.045	519.502.045
	+ Tiêu mục: 6103	431.555.914	431.555.914

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet
	+ Tiểu mục: 6105	25.905.682	25.905.682
	+ Tiểu mục: 6107	3.576.000	3.576.000
	+ Tiểu mục: 6112	1.682.070.204	1.682.070.204
	+ Tiểu mục: 6113	153.009.455	153.009.455
	+ Tiểu mục: 6115	365.882.252	365.882.252
	+ Tiểu mục: 6116	780.041.384	780.041.384
	+ Tiểu mục: 6121	392.466.000	392.466.000
	- Mục: 6150	1.000.000	1.000.000
	+ Tiểu mục: 6299	1.000.000	1.000.000
	- Mục: 6200	25.920.000	25.920.000
	+ Tiểu mục: 6201	25.920.000	25.920.000
	- Mục: 6250	105.691.500	105.691.500
	+ Tiểu mục: 6257		0
	+ Tiểu mục: 6299	105.691.500	105.691.500
	- Mục: 6300	777.242.614	777.242.614
	+ Tiểu mục: 6301	578.833.637	578.833.637
	+ Tiểu mục: 6302	99.578.266	99.578.266
	+ Tiểu mục: 6303	65.189.688	65.189.688
	+ Tiểu mục: 6304	33.641.023	33.641.023
	- Mục: 6400	14.006.000	14.006.000
	+ Tiểu mục: 6449	14.006.000	14.006.000
	- Mục: 6500	32.820.388	32.820.388
	+ Tiểu mục: 6501	32.820.388	32.820.388
	- Mục: 6550	94.445.000	94.445.000
	+ Tiểu mục: 6551	29.890.000	29.890.000
	+ Tiểu mục: 6552		0
	+ Tiểu mục: 6599	64.555.000	64.555.000
	- Mục: 6600	61.666.010	61.666.010
	+ Tiểu mục: 6605	9.095.110	9.095.110
	+ Tiểu mục: 6606	5.000.000	5.000.000
	+ Tiểu mục: 6608	6.275.900	6.275.900
	+ Tiểu mục: 6649	41.295.000	41.295.000
	- Mục: 6700	37.050.000	37.050.000
	+ Tiểu mục: 6702	37.050.000	37.050.000
	- Mục: 6750	19.579.496	19.579.496
	+ Tiểu mục: 6751	19.579.496	19.579.496
	- Mục: 6900	133.409.066	133.409.066
	Tiểu mục 6905	20.280.000	20.280.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiêu mục:6912	48.890.000	48.890.000
	+ Tiêu mục:6913	25.690.000	25.690.000
	+ Tiêu mục:6921	38.549.066	38.549.066
	+ Tiêu mục:6949		0
	- Mục:7000	36.355.000	36.355.000
	+ Tiêu mục:7004	9.250.000	9.250.000
	+ Tiêu mục:7049	27.105.000	27.105.000
	- Mục:7050	25.000.000	25.000.000
	+ Tiêu mục:7053	25.000.000	25.000.000
	- Mục:7750	33.051.200	33.051.200
	+ Tiêu mục:7756	1.421.200	1.421.200
	+ Tiêu mục:7757	2.750.000	2.750.000
	+ Tiêu mục:7799	28.880.000	28.880.000
	+ Tiêu mục:7756		
	+ Tiêu mục:7850		
	- Mục:7850		
	+ Tiêu mục:7850		
	- Mục:8000		0
	+ Tiêu mục:8006		0
	- Mục:9000		0
	+ Tiêu mục:9003		0
	+ Tiêu mục:9099		
C	Quyết toán chi nguồn khác		
	- Mục:		
	+ Tiêu mục ...		
	+ Tiêu mục ...		
	- Mục:		
	+ Tiêu mục ...		
	+ Tiêu mục ...		

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 06 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DUYỆT QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Đơn vị A		Đơn vị ...	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ)				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng (Chi tiết theo từng loại hình)				
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng)				
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)				
II	Số thu nộp NSNN				
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ)				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch (Chi tiết theo từng loại hình)				
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)				
III	Số dư-ợc để lại chi theo chế				
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ)				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch Chi tiết theo từng loại hình SX,				
3	Thu viện trợ				
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà				
1	Loại 070, khoản 073	8.792.779.228	8.792.779.228		
	- Mục:6000	2.798.619.285	2.798.619.285		
	+ Tiêu mục 6001	2.547.476.399	2.547.476.399		
	+ Tiêu mục 6003	251.142.886	251.142.886		
	- Mục:6050	174.770.928	174.770.928		
	+ Tiêu mục 6051	174.770.928	174.770.928		
	+ Tiêu mục 6099		0		
	- Mục:6100	4.422.152.741	4.422.152.741		
	+ Tiêu mục: 6101	68.143.805	68.143.805		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Đơn vị A		Đơn vị ...	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
	+ Tiêu mục: 6102	519.502.045	519.502.045		
	+ Tiêu mục: 6103	431.555.914	431.555.914		
	+ Tiêu mục: 6105	25.905.682	25.905.682		
	+ Tiêu mục: 6107	3.576.000	3.576.000		
	+ Tiêu mục: 6112	1.682.070.204	1.682.070.204		
	+ Tiêu mục: 6113	153.009.455	153.009.455		
	+ Tiêu mục: 6115	365.882.252	365.882.252		
	+ Tiêu mục: 6116	780.041.384	780.041.384		
	+ Tiêu mục: 6121	392.466.000	392.466.000		
	- Mục: 6150	1.000.000	1.000.000		
	+ Tiêu mục: 6299	1.000.000	1.000.000		
	- Mục: 6200	25.920.000	25.920.000		
	+ Tiêu mục: 6201	25.920.000	25.920.000		
	- Mục: 6250	105.691.500	105.691.500		
	+ Tiêu mục: 6257		0		
	+ Tiêu mục: 6299	105.691.500	105.691.500		
	- Mục: 6300	777.242.614	777.242.614		
	+ Tiêu mục: 6301	578.833.637	578.833.637		
	+ Tiêu mục: 6302	99.578.266	99.578.266		
	+ Tiêu mục: 6303	65.189.688	65.189.688		
	+ Tiêu mục: 6304	33.641.023	33.641.023		
	- Mục: 6400	14.006.000	14.006.000		
	+ Tiêu mục: 6449	14.006.000	14.006.000		
	- Mục: 6500	32.820.388	32.820.388		
	+ Tiêu mục: 6501	32.820.388	32.820.388		
	- Mục: 6550	94.445.000	94.445.000		
	+ Tiêu mục: 6551	29.890.000	29.890.000		
	+ Tiêu mục: 6552		0		
	+ Tiêu mục: 6599	64.555.000	64.555.000		
	- Mục: 6600	61.666.010	61.666.010		
	+ Tiêu mục: 6605	9.095.110	9.095.110		
	+ Tiêu mục: 6606	5.000.000	5.000.000		
	+ Tiêu mục: 6608	6.275.900	6.275.900		
	+ Tiêu mục: 6649	41.295.000	41.295.000		
	- Mục: 6700	37.050.000	37.050.000		
	+ Tiêu mục: 6702	37.050.000	37.050.000		
	- Mục: 6750	19.579.496	19.579.496		
	+ Tiêu mục: 6751	19.579.496	19.579.496		
	- Mục: 6900	133.409.066	133.409.066		
	Tiêu mục 6905	20.280.000	20.280.000		
	+ Tiêu mục: 6912	48.890.000	48.890.000		
	+ Tiêu mục: 6913	25.690.000	25.690.000		
	+ Tiêu mục: 6921	38.549.066	38.549.066		
	+ Tiêu mục: 6949		0		
	- Mục: 7000	36.355.000	36.355.000		
	+ Tiêu mục: 7004	9.250.000	9.250.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị trực thuộc			
		Đơn vị A		Đơn vị ...	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
	+ Tiêu mục:7049	27.105.000	27.105.000		
	- Mục:7050	25.000.000	25.000.000		
	+ Tiêu mục:7053	25.000.000	25.000.000		
	- Mục:7750	33.051.200	33.051.200		
	+ Tiêu mục:7756	1.421.200	1.421.200		
	+ Tiêu mục:7757	2.750.000	2.750.000		
	+ Tiêu mục:7799	28.880.000	28.880.000		
	+ Tiêu mục:7756				
2	Loại ..., khoản ...				
C	Quyết toán chi nguồn khác				
	- Mục:				
	+ Tiêu mục ...				
	+ Tiêu mục ...				
	- Mục:				
	+ Tiêu mục ...				
	+ Tiêu mục ...				

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 06 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tuy

Biểu số 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương

Chương: 622

THÔNG BÁO

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NGUỒN KHÁC VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC 2022**
(Dùng cho các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

Số TT		Tổng số được giao	Tổng số đã phân bố	Trong đó	
				Đơn vị A	Đơn vị ...
A	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)				
1	Thu hội phí				
2	Thu khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Loại 490 khoản 492	8.792.779.228	8.792.779.228		
1	Chi thanh toán cá nhân	8.172.785.568	8.172.785.568		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	619.993.660	619.993.660		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác				
II	Loại ..., khoản :...				
1	Chi thanh toán cá nhân				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác				
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)				
1	Chi thanh toán cá nhân				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác				

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 01 tháng 2 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương
Chương: 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Dùng cho tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)		
1	Thu hội phí		
2	Thu khác		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 490, khoản 492	8.792.779.228	
1	Chi thanh toán cá nhân	8.172.785.568	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	619.993.660	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		
II	Loại 490, khoản 492	8.792.779.228	
1	Chi thanh toán cá nhân	8.172.785.568	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	619.993.660	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 07 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tự

Biểu số 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTBTTH & THCS Xã Phú Lương
Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Dùng cho các tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu hội phí		
2	Thu khác		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Loại 070, khoản 073	8.792.779.228	8.792.779.228
	- Mục:6000	2.798.619.285	2.798.619.285
	+ Tiêu mục 6001	2.547.476.399	2.547.476.399
	+ Tiêu mục 6003	251.142.886	251.142.886
	- Mục:6050	174.770.928	174.770.928
	+ Tiêu mục 6051	174.770.928	174.770.928
	+ Tiêu mục 6099		0
	- Mục:6100	4.422.152.741	4.422.152.741
	+ Tiêu mục: 6101	68.143.805	68.143.805
	+ Tiêu mục: 6102	519.502.045	519.502.045
	+ Tiêu mục: 6103	431.555.914	431.555.914
	+ Tiêu mục: 6105	25.905.682	25.905.682
	+ Tiêu mục:6107	3.576.000	3.576.000
	+ Tiêu mục:6112	1.682.070.204	1.682.070.204
	+ Tiêu mục:6113	153.009.455	153.009.455
	+ Tiêu mục:6115	365.882.252	365.882.252
	+ Tiêu mục:6116	780.041.384	780.041.384
	+ Tiêu mục:6121	392.466.000	392.466.000
	- Mục:6150	1.000.000	1.000.000
	+ Tiêu mục: 6299	1.000.000	1.000.000
	- Mục:6200	25.920.000	25.920.000
	+ Tiêu mục:6201	25.920.000	25.920.000
	- Mục:6250	105.691.500	105.691.500
	+ Tiêu mục:6257		0
	+ Tiêu mục 6299	105.691.500	105.691.500
	- Mục:6300	777.242.614	777.242.614
	+ Tiêu mục:6301	578.833.637	578.833.637
	+ Tiêu mục:6302	99.578.266	99.578.266

	+ Tiêu mục:6303	65.189.688	65.189.688
	+ Tiêu mục:6304	33.641.023	33.641.023
	- Mục:6400	14.006.000	14.006.000
	+ Tiêu mục:6449	14.006.000	14.006.000
	- Mục:6500	32.820.388	32.820.388
	+ Tiêu mục:6501	32.820.388	32.820.388
	- Mục:6550	94.445.000	94.445.000
	+ Tiêu mục:6551	29.890.000	29.890.000
	+ Tiêu mục:6552		
	+ Tiêu mục:6599		0
	- Mục:6600	64.555.000	64.555.000
	+ Tiêu mục:6605	61.666.010	61.666.010
	+ Tiêu mục:6606	9.095.110	9.095.110
	+ Tiêu mục:6608	5.000.000	5.000.000
	+ Tiêu mục:6649	6.275.900	6.275.900
	- Mục:6700	41.295.000	41.295.000
	+ Tiêu mục:6702	37.050.000	37.050.000
	- Mục:6750	37.050.000	37.050.000
	+ Tiêu mục:6751	19.579.496	19.579.496
	- Mục:6900	19.579.496	19.579.496
	Tiêu mục 6905	133.409.066	133.409.066
	+ Tiêu mục:6912	20.280.000	20.280.000
	+ Tiêu mục:6913	48.890.000	48.890.000
	+ Tiêu mục:6921	25.690.000	25.690.000
	+ Tiêu mục:6949	38.549.066	38.549.066
	- Mục:7000		0
	+ Tiêu mục:7004	36.355.000	36.355.000
	+ Tiêu mục:7049	9.250.000	9.250.000
	- Mục:7050	27.105.000	27.105.000
	+ Tiêu mục:7053	25.000.000	25.000.000
	- Mục:7750	25.000.000	25.000.000
	+ Tiêu mục:7756	33.051.200	33.051.200
	+ Tiêu mục:7757	1.421.200	1.421.200
	+ Tiêu mục:7799	2.750.000	2.750.000
	+ Tiêu mục:7756	28.880.000	28.880.000
2	Loại khoản ...		
C	Quyết toán chi nguồn khác		
	- Mục:		
	+ Tiêu mục ...		
	+ Tiêu mục ...		
	- Mục:		
	+ Tiêu mục ...		
	+ Tiêu mục ...		

Ghi chú: số liệu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2022

Ngày 07 tháng 12 Năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tự